

Số: **592** /QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày **22** tháng 2 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt thiết kế BVTC-DT kênh Tây các đoạn K13+072-K14+500, K17+430-K18+230, K19+130-K21+791, K30+730 - K34+930, suối Xa Cách và kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 2) - Dự án Sửa chữa, nâng cấp kênh Tây thuộc Hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 và Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 4367/QĐ-BNN-TCTL ngày 30/10/2017 phê duyệt dự án đầu tư Sửa chữa, nâng cấp kênh Tây thuộc Hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét các Tờ trình số 01/TTr-TLDTTPH-KT ngày 31/1/2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa về việc phê duyệt thiết kế BVTC-DT kênh Tây các đoạn K13+072-K14+500, K17+430-K18+230, K19+130-K21+791, K30+730 - K34+930, suối Xa Cách và kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 2) - Dự án Sửa chữa, nâng cấp kênh Tây thuộc Hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng; kèm theo Báo cáo thẩm tra số 03/HEC3-TT ngày 24/1/2019 do Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng thủy lợi 3 thực hiện và hồ sơ thiết kế BVTC-DT các hạng mục trên;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi kèm theo báo cáo thẩm định số ..52../BC-TCTL-XDCB ngày .18./02/2019 của Tổng cục Thủy lợi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế BVTC-DT hạng mục kênh Tây thuộc Dự án Sửa chữa, nâng cấp kênh Tây thuộc Hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng với nội dung chủ yếu như sau:

- 1. Tên hạng mục:** Gia cố kênh Tây các đoạn K13+072-K14+500, K17+430-K18+230, K19+130-K21+791, K30+730 - K34+930 và suối Xa Cách.
- 2. Thuộc dự án:** Sửa chữa, nâng cấp kênh Tây thuộc Hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng.
- 3. Các chỉ tiêu thiết kế:** Công trình II, mức bảo đảm tưới P = 85%.
- 4. Địa điểm xây dựng:** gồm huyện Dương Minh Châu, Tân Biên và Thành phố Tây Ninh, thuộc tỉnh Tây Ninh.
- 5. Chủ đầu tư:** Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa.
- 6. Đơn vị tư vấn lập thiết kế và dự toán công trình:** Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng thủy lợi II - Viện Thủy lợi và Môi trường.
- 7. Chủ nhiệm, các chủ trì khảo sát, thiết kế và dự toán xây dựng:**

- Chủ nhiệm dự án	Bùi Hữu Quỳnh
- Đồng chủ nhiệm dự án	Phan Hữu Cường
- Chủ nhiệm khảo sát địa hình	Nguyễn Đức Chiến
- Chủ nhiệm khảo sát địa chất	Lê Hồng Anh
- Chủ trì thiết kế thủy công	Đường Anh Tuấn
- Chủ nhiệm thủy văn, thủy lực	Vương Khánh Út
- Chủ trì dự toán xây dựng	Phạm Thị Hoa Lê
- 8. Đơn vị thẩm tra thiết kế và dự toán công trình:** Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng thủy lợi 3.
- 9. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:**
 - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 04 - 05:2011/BNNPTNT Công trình thủy lợi-Các quy định về thiết kế;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 04 - 02:2010/BNNPTNT về thành phần, nội dung hồ sơ thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công công trình thủy lợi;

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8477: 2010 Công trình thủy lợi – Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8478: 2010 Công trình thủy lợi – Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4118-2012 Công trình thủy lợi - Hệ thống tưới tiêu - Yêu cầu thiết kế;

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4055: 2012 Tổ chức thi công;

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5574-2012 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8422-2010 Công trình thủy lợi - Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công;

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8299-2009 Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế cửa van, khe van bằng thép;

Và các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành có liên quan.

10. Nội dung và quy mô xây dựng: theo hình thức sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới.

10.1. Gia cố kênh Tây đoạn K13+072 - K14+500, K17+430-K18+230, K19+130-K21+791, K30+730 - K34+930.

a) Các chỉ tiêu thiết kế như sau:

TT	Đoạn	L(m)	m	B (m)	Hgc (m)	Biện pháp gia cố
1	K13+072 ÷ K14+500	1.428	1,75	22	3,6	Gia cố 2 mái bằng bê tông đổ tại chỗ
2	K17+430 ÷ K18+230	800	1,75	18 ÷ 14	3,7	
3	K19+130 ÷ K21+791	2.661	1,75	14 ÷ 18	3,8 ÷ 3,9	
4	K30+730 ÷ K32+646	1.916	2,0	14 ÷ 12	4,3	Gia cố 2 mái bằng tấm lát trong khung bê tông
5	K32+646 ÷ K34+930	2.284	1,75	14 ÷ 12	4,3÷3,4	Gia cố 2 mái bằng bê tông đổ tại chỗ

b) Nội dung sửa chữa, nâng cấp:

- Đào, nạo vét đủ mặt cắt thiết kế những đoạn kênh bị bồi lắng, co hẹp;
- Gia cố hai mái các đoạn kênh K13+072 ÷ K14+500; K17+430 ÷ K18+230; K19+130 ÷ K21+791 và K32+646 ÷ K34+930, tổng chiều dài 7,173 km, kết cấu bằng BTCT M200 đổ tại chỗ dày 12 cm, phía dưới trải vải lọc và các rãnh thu nước bằng đá dăm, gồm 1 rãnh dọc chân mái và các rãnh ngang mật độ 2 m/ 1 rãnh, kích thước $b \times h = (0,5 \times 0,1)$ m, thoát nước bằng ống PVC $\Phi 34$; dầm chân mái bằng BTCT M200 đúc sẵn kích thước $(0,3 \times 0,5 \times 4)$ m;
- Gia cố hai mái đoạn kênh K30+730 ÷ K32+646, dài 1,916 km, kết cấu mái bằng tấm BTCT M200, kích thước $0,5 \times 0,5 \times 0,12$ (m), đặt trong khung BTCT M200 đúc sẵn, phía dưới trải vải lọc; dầm chân mái bằng BTCT M200 đúc sẵn kích thước $(0,35 \times 0,6 \times 4)$ m;
- Nâng cấp hai bờ kênh thành đường quản lý, mặt đường rộng 4 m được gia cố bằng cấp phối sỏi đổ dày 0,2 m, bố trí hệ thống cọc tiêu;
- Xây dựng các bậc lên xuống mái kênh, mật độ trung bình 500 m/ 1 bậc, bố trí so le 2 bờ (riêng các bậc lên xuống qua khu dân cư, mật độ trung bình 250 m/1 bậc), đảm bảo an toàn trong quản lý khai thác.

10.2. Các công trình trên kênh:

a. Cổng điều tiết tại K13+105 và K32+750:

Sửa chữa các đoạn kênh dẫn trước, sau cổng, cụ thể: Bóc bỏ lớp gia cố cũ hư hỏng, gia cố lại bản đáy và 2 mái bằng BTCT dày (12-15) cm, phía dưới lớp gia cố mái bố trí hệ thống lọc, đáy kênh được đệm cát dày trung bình 15 cm, tổng chiều dài gia cố từ (46 - 55) m.

b. Cổng điều tiết đập vai dài tại K21+745: Phá bỏ cổng điều tiết cũ, xây dựng lại cổng điều tiết kiểu đập tràn vai dài mới, cách tim tuyến cũ về hạ lưu 50 m, các thông số như sau:

- Cao trình ngưỡng tràn: + 14,91 m.
- Kiểu tràn chữ W, chiều dài tràn thiết kế là 96,0 m; bố trí 2 cửa xả đáy hai bên, kích thước $b \times h = 2 \times 2$ (m), cửa van phẳng bằng thép đóng mở bằng máy vít 10VĐ1.
- Tràn thành mỏng, kết cấu bằng BTCT M250, bản đáy dày 40 cm, thân dày từ 30 - 40 cm. Nền tràn được đóng hàng cừ thép ngang chống thấm, sâu 6 m.
- Đoạn kênh trước và sau tràn: Tổng chiều dài 115 m, mặt cắt hình thang, $B_{\text{đáy}} = 16$ m, độ dốc hai mái $m = 1,75$; phần mái kênh được gia cố bằng BTCT

M200 dày 15 cm, phía dưới lớp gia cố mái bố trí hệ thống lọc; riêng phần đáy kênh chỉ gia cố 55 m bằng BTCT M200 dày 15 cm, phía dưới được đệm cát dày trung bình 15 cm.

c. Sửa chữa, nâng cấp cầu máng tại K25+255:

- Sửa chữa cầu máng hiện tại:

+ Cửa vào và ra: Đục bỏ phần bê tông bị xâm thực, vệ sinh bề mặt, hàn lại cốt thép, phun lớp SIKADUR 732 và đổ bù lớp bê tông mới M300, mác chống thấm B10. Gia cố bổ sung mặt tấm nắp và chỉnh trang hệ thống lan can.

+ Thân máng: Phun cát tẩy sạch bề mặt bê tông cũ, phun lớp SIKADUR 732, quét lớp vữa không co ngót cường độ cao và hoàn thiện bề mặt.

+ Khớp nối: Đục bỏ bê tông các khớp nối bị hỏng, rộng mỗi bên ra 35cm, sâu 20cm, vệ sinh sạch, hàn nối thép chịu lực, thay khớp nối mới bằng PVC loại 0-20M, đổ bù bằng vữa không co ngót cường độ cao và hoàn thiện bề mặt.

- Xây dựng bổ sung hai đường ống nằm song song 2 bên cầu máng cũ, cách thành bên cầu máng hiện tại 7,1 m, thông số mỗi ống như sau:

+ Cao độ đáy thượng lưu: + 11,36 m;

+ Cao độ đáy hạ lưu: + 11,35 m;

+ Thân máng: Kết cấu ống thép $\Phi 2,0$ m, dày 14 mm được sơn chống rỉ. Máng dài 111,6 m, gồm 7 nhịp (5 nhịp giữa 15 m và 2 nhịp biên 18,3 m) và 8 trụ đỡ (6 trụ giữa và 2 trụ biên), các trụ giữa cao từ 4 - 9,5 m, kết cấu bằng BTCT M300, móng trụ là móng đơn. Bố trí cầu công tác dọc theo thân máng.

+ Cửa vào, ra: Đoạn sát thân máng là cống hộp dài 23,4 m, kết cấu bằng BTCT M300 dày 30 - 40 cm, khẩu diện $b \times h = 2,0 \times 2,0$ (m); đoạn chuyển tiếp kết nối với kênh cũ dài từ (19,2 - 23,5) m là kênh hở, mặt cắt chữ nhật đáy rộng 2 m và lắp đặt lưới chắn rác tại phía cửa vào;

+ Đoạn kênh trước và sau cầu máng dài 68 m : Mặt cắt hình thang, $B_{\text{đáy}} = (12-14)$ m, độ dốc mái $m = 1,75$; mái và đáy kênh gia cố bằng BTCT M200 dày 12 cm; đáy kênh được đệm cát dày trung bình 15 cm.

d. Cống xả đáy tại K19+930: Hình thức cống ngầm, kết cấu ống BTCT ly tâm đúc sẵn, $\Phi 80$ cm dày 8 cm, thượng lưu bố trí cửa van phẳng bằng thép, đóng mở bằng máy vít V2,5.

e. Các cống lấy nước: Sửa chữa, nâng cấp 2 cống TN17, TN19, cụ thể:

+ Cống TN17 tại K31+116: Phá bỏ cống cũ, làm lại cống mới, hình thức cống hộp ngầm dài 13,0 m; khẩu độ 4,5 m, gồm 2 khoang ($2,25 \times 2,5$) m; kết cấu bằng BTCT M250, thượng lưu bố trí cửa van phẳng bằng thép, đóng mở bằng máy vít 10VĐ1.

+ Cổng TN19 tại K34+309: Phá bỏ cổng cũ, làm lại cổng mới, hình thức cổng tròn ngầm dài 20 m, kết cấu ống BTCT ly tâm đúc sẵn, $\Phi 120\text{cm}$ dày 12 cm, thượng lưu bố trí cửa van phẳng bằng thép, đóng mở bằng máy vít V1,5.

10.3. Suối Xa Cách: Nạo vét lòng suối bị bồi lấp, co hẹp dòng chảy đoạn từ K0 - K1+500 theo mặt cắt cụ thể như sau:

STT	Lý trình	L (m)	B lòng kênh (m)	m	CT đáy kênh (m)
1	K0+000 - K0+495	495	12.0	1.75	(+15,2) - (+14,97)
2	K0+495 - K1+500	1.005	18.0	1.75	(+14,97) - (+14,67)

(Chi tiết xem các tập bản vẽ số №797(KT-Đ1, Đ2, Đ3, Đ4), №797(KT-TĐĐ, CM, CĐT, TN17, TN19, DD) và №86Đ-DT-18TK-01)

11. Dự toán hạng mục công trình:

Giá trị dự toán xây dựng công trình kênh Tây các đoạn K13+072-K14+500; K17+430-K18+230; K19+130-K21+791, K30+730 - K34+930 và suối Xa Cách tính theo mặt bằng giá tháng 12/2018 của tỉnh Tây Ninh là: **196.213.574.000** đồng

(Một trăm chín mươi sáu tỷ, hai trăm mười ba triệu, năm trăm bảy mươi tư nghìn đồng)

Trong đó:

- Xây lắp + thiết bị	163.255.590.000 đ
- Chi phí quản lý dự án	2.407.278.000 đ
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	6.198.630.000 đ
- Chi phí khác	9.529.776.000 đ
- Chi phí dự phòng	14.822.301.000 đ

(Chi tiết xem phụ lục 1 kèm theo)

12. Nguồn vốn đầu tư: Vốn Trái phiếu Chính phủ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 2) - Dự án Sửa chữa, nâng cấp kênh Tây thuộc Hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng; như phụ lục số 2 kèm theo.

Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa (Chủ đầu tư) chịu trách nhiệm thẩm định, cập nhật lại thông báo giá gần nhất, phê duyệt dự toán gói thầu và tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Chủ tịch, Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Vụ: KH, TC;
- Kho bạc NN tỉnh Tây Ninh;
- Ban QLDA;
- Lưu: VT, TCTL (15b).

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hoàng Văn Thắng
Hoàng Văn Thắng

Phụ lục 1:

Dự toán hạng mục Kênh và CTTK các đoạn từ K13+072÷K14+500; K17+430÷K18+230, K19+130÷ K21+791; K30+730 - K34+930, sửa chữa nâng cấp cầu máng tại K25+255, tràn đỉnh dài tại K21+745 và nạo vét suối Xa cách

Dự án Sửa chữa, nâng cấp kênh Tây thuộc Hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng

(Kèm theo Quyết định số **592** QĐ-BNN -TCTL ngày **22** tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)



STT	Hạng mục công việc	Kinh phí (1.000 đ)
I	Chi phí xây dựng + thiết bị	163.255.590
1	Kênh và CTTK từ K13+072-K14+500, K17+430-K18+230 và nạo vét suối Xa Cách	35.618.049
2	Kênh và CTTK từ K19+130 - K21+643 và tràn đỉnh dài tại K21+745	35.984.369
3	Kênh và CTTK từ K30+730 - K34+930	69.209.935
4	Sửa chữa, nâng cấp cầu máng tại K25+255	22.443.237
II	Chi phí quản lý dự án	2.407.278
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	6.198.630
1	Chi phí khảo sát, lập TKBVTC-DT	4.029.446
2	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC + DT	221.544
3	Chi phí lập HSMT, PT đánh giá HS dự thầu	99.586
4	Chi phí giám sát thi công	1.848.053
IV	Chi phí khác	9.529.776
1	Phí thẩm định thiết kế BVTC	20.212
2	Phí thẩm định DT	19.322
3	Chi phí thẩm định HSMT	74.207
4	Chi phí thẩm định kết quả đấu thầu	74.207
5	Chi phí bảo hiểm	756.912
6	Chi phí hạng mục chung	6.530.224
7	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công	150.000
8	Chi phí kiểm định chất lượng công trình	940.000
9	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	389.587
10	Chi phí kiểm toán	575.105
V	Chi phí dự phòng	14.822.301
1	Cho khối lượng phát sinh	8.489.291
2	Cho yếu tố trượt giá	6.333.011
	Dự toán (I+II+III+IV+V)	196.213.574

(Signature)



Phụ lục 2:

Kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây lắp (đợt 2) - Dự án Sửa chữa, nâng cấp kênh Tây thuộc Hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng
(Kèm theo Quyết định số **592/QĐ-BNN-TCTL** ngày **22 tháng 02 năm 2019** của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Gói thầu	Tên gói thầu	Giá gói thầu (x1.000 đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
I	Các gói thầu xây lắp	184.608.115	Trái phiếu Chính phủ	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý I-II/2019	Theo đơn giá điều chỉnh	18 tháng
	Kênh và CTTK từ K13+072-K14+500, K17+430-K18+230 và nạo vét suối Xa Cách từ K0+000 – K1+500	40.276.604						
	Kênh và CTTK từ K19+130 - K21+643 và trần đỉnh dài tại K21+745	40.690.837						
	Kênh và CTTK từ K30+730 - K34+930	78.262.041						
	Sửa chữa, nâng cấp cầu máng tại K25+255	25.378.633						
II	Các gói thầu khác	4.844.965						
GS2	Giám sát thi công các gói thầu XL6, XL7, XL8 và XL9	1.848.053	Trái phiếu Chính phủ	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý I-II/2019	Trộn gói	18 tháng
BH2	Bảo hiểm công trình các gói thầu XL6, XL7, XL8 và XL9	756.912	Trái phiếu Chính phủ	Chào hàng cạnh tranh trong nước	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý I-II/2019	Trộn gói	Từ khi khởi công đến khi bàn giao công trình

Gói thầu	Tên gói thầu	Giá gói thầu (x1.000 đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
QTVH	Lập quy trình vận hành kênh Tây	1.300.000	Trái phiếu Chính phủ	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý II-VI/2019	Trọn gói	6 tháng
KĐ1	Kiểm định 5 gói thầu xây lắp đợt 1	450.000	Trái phiếu Chính phủ	Chỉ định thầu rút gọn	Thương thảo hợp đồng	Quý III-IV/2019	Trọn gói	4 tháng
KĐ2	Kiểm định 4 gói thầu xây lắp đợt 2	490.000	Trái phiếu Chính phủ	Chỉ định thầu rút gọn	Thương thảo hợp đồng	Quý III-IV/2020	Trọn gói	4 tháng